

Bản án số: 531/2020/HN-PT
Ngày: 11/6/2020.
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Khánh

Các Thẩm phán: 1/ Bà Nguyễn Lê Thiên Hương.

2/ Bà Trần Thị Lệ Uyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 17/2020/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1730/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2000/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phan Thành L, sinh năm 1962; Địa chỉ: 177/1A Đường M1, phường N1, quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị U, sinh năm 1961; Địa chỉ: 18 Đường M2, phường N2, quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Thành L trình bày:

Ông và bà Trần Thị U có thời gian quen biết và tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1983 có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường N3, quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận kết hôn số 21 cấp ngày 05/5/1983. Ông và bà Trần Thị U chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên cuộc sống gia đình không hạnh phúc, mỗi lần gặp là bà U thường xúc phạm ông từ đó dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông và bà U sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà U.

Về con chung: Có 03 con chung tên Phan Thị Ngọc N, sinh ngày 12/01/1984, Phan Thị Ngọc M, sinh ngày 18/8/1985 và Phan Anh T, sinh ngày 22/9/1994, đều đã trưởng thành.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị U trình bày: Bà xác nhận lời trình bày của ông Phan Thành L về quá trình kết hôn, quá trình sống chung. Bà cho biết nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông Phan Thành L có quan hệ với người phụ nữ khác và về nhà đánh đập bà, hiện nay ông L đang chung sống với người phụ nữ tên Oanh tại địa chỉ 177/1A Đường M1, phường N1, quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông L đã vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Bà và ông L đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, bà cũng không còn tình cảm gì với ông L nữa, nhưng ông L hứa cho các con đất để cất nhà, tuy nhiên ông L chỉ mới chia đất cho các con quản lý mà không sang tên trên giấy tờ của các con. Do đó khi nào ông L làm thủ tục sang tên giấy tờ nhà đất cho các con thì bà mới đồng ý ly hôn với ông L.

Về con chung: Có 03 con chung tên Phan Thị Ngọc N, sinh ngày 12/01/1984, Phan Thị Ngọc M, sinh ngày 18/8/1985 và Phan Anh T, sinh ngày 22/9/1994, đều đã trưởng thành.

Tài sản chung: Bà yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1730/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thành L về việc xin ly hôn với bà Trần Thị U.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Thành L được ly hôn với bà Trần Thị U.

Giấy chứng nhận kết hôn số 21 ngày 05 tháng 5 năm 1983 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường N3, quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp cho ông Phan Thành L và bà Trần Thị U không còn giá trị.

1.2. Về con chung: Có 03 con chung tên Phan Thị Ngọc N, sinh ngày 12/01/1984, Phan Thị Ngọc M, sinh ngày 18/8/1985 và Phan Anh T, sinh ngày 22/9/1994, đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Ông L và bà U xác định tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông L và bà U xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự theo qui định của pháp luật.

Ngày 11/12/2019, bà Trần Thị U kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 1730/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng, không tổng đạt văn bản cho bà, bản thân bà bị bệnh suy tim mãn tính, thường xuyên khó thở mệt mỏi nên bà đã làm đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm hoãn giải quyết yêu cầu đơn phương xin ly hôn của ông Phan Thành L thời hạn là 03 tháng, nhưng khi hoãn phiên tòa thì Tòa án cấp sơ thẩm không tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa cho bà, nên bà không biết thời gian hoãn phiên tòa là bao lâu, không tổng đạt quyết định xét xử lại cho bà mà chỉ gọi điện thoại, đồng thời trước ngày xét xử bà đã yêu cầu Tòa án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do sức khỏe, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử. Đối với việc không thụ lý giải quyết đơn yêu cầu đình chỉ vụ án của bà cũng không có văn bản phúc đáp việc không giải quyết đơn yêu cầu đình chỉ vụ án của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Phan Thành L trình bày: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về nhà đất cho các con, ông đã cho các con và thực tế các con đang sử dụng. Khi nào các con làm thủ tục tách thửa và yêu cầu ông đi ký giấy tờ thì ông sẽ cùng con tách thửa, sang tên theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Trần Thị U trình bày: Bà chỉ đồng ý ly hôn khi ông L làm thủ tục sang tên nhà đất cho các con vì ông nói cho con nhà đất nhưng chỉ giao đất mà không sang tên. Bà xác định bà và ông L có nhiều mâu thuẫn do ông L có nhiều mối quan hệ ngoài vợ chồng, bà đã bắt quả tang và được Ủy ban nhân dân phường N3 hòa giải nhiều lần. Về con chung Phan Anh T, sinh năm 1994 hiện nay đã trưởng thành và lấy vợ, sống riêng, không mất năng lực hành vi dân sự, vẫn tự chăm sóc bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Bà yêu cầu ông L giải quyết đất đai, và trả lại tiền nợ bà vì bà đã chi phí thuộc men cho ông L nhiều năm trước đó, thì bà mới đồng ý ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên trong hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử phúc thẩm” tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà U. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo ngày 11/12/2019 của bà Trần Thị U nộp trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm, là phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Bà U kháng cáo không đồng ý ly hôn vì lý do ông L chưa sang tên nhà đất cho con, Hội đồng xét xử xét thấy, theo công văn số 05/BTV ngày 06/06/2020 của Hội Liên hiệp phụ nữ phường N3, quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: *“Tình trạng hôn nhân của ông Phan Thành L và bà Trần Thị U có xảy ra mâu thuẫn, mức độ nặng, Chi hội phụ nữ khu phố 1, phường N3 đã từng tham gia hòa giải mâu thuẫn của hai vợ chồng, nguyên nhân là do ông Phan Thành L vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình, sống chung người phụ nữ khác như vợ chồng. Hiện nay, ông Phan Thành L và bà Trần Thị U không còn chung sống*

với nhau tại địa chỉ 1720 đường Tỉnh lộ 10, khu phố 1, phường N3, quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 05/2018”, đồng thời tại phiên tòa bà U cũng đồng ý ly hôn với ông L với điều kiện ông L phải hoàn tất thủ tục sang tên nhà đất cho các con. Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau trong khi hai vợ chồng ông L và bà U đã không còn sống chung với nhau từ tháng 5/2018, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mặc dù được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tham gia hòa giải nhưng không đạt được kết quả, không còn thương yêu, thủy chung, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho ông L được ly hôn với bà U là phù hợp với khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Yêu cầu hoàn tất thủ tục sang tên nhà đất cho các con của bà U không phải là một trong các căn cứ cho ly hôn hay để giải quyết về mặt quan hệ hôn nhân. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông L cũng xác định đồng ý sang tên đất cho các con khi các con có yêu cầu và làm các thủ tục đóng thuế cho nhà nước, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà U về phần này.

Về con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình sống chung, ông L và bà U có 03 con chung gồm Phan Thị Ngọc N, sinh ngày 12/01/1984, Phan Thị Ngọc M, sinh ngày 18/8/1985 và Phan Anh T, sinh ngày 22/9/1994, đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Hội đồng xét xử nhận thấy, tại bản khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, các bên thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo đúng sự thỏa thuận thống nhất của các đương sự là có cơ sở.

Đối với yêu cầu của bà U về việc tạm hoãn giải quyết vụ án 03 tháng vì bà bị bệnh suy tim mãn tính, chưa chuẩn bị tâm lý đối với việc ly hôn sau khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử của bà U đã không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là không có cơ sở bởi bà chỉ trình bày lý do nhưng không đưa ra được chứng cứ, tài liệu chứng minh việc mình không đảm bảo sức khỏe như hồ sơ bệnh án, phiếu chỉ định nghỉ ngơi, tình dưỡng của bác sĩ..., mặt khác theo quy định tại khoản 1 Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì thời hạn hoãn phiên tòa không được quá 01 tháng, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa. Phiên tòa sơ thẩm lần 1 đã được hoãn vào ngày 18/11/2019 nên Tòa án cấp sơ thẩm mở lại phiên tòa vào ngày 29/11/2019 là phù hợp quy định của pháp luật. Tại các biên bản tổng đạt thì bà U đã được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn. Mặt khác, bản án sơ thẩm đã tuân thủ đúng các trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự, không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà U về phần này.

Từ các phân tích trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà U không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà U phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Ban hành quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 38, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 9, 51, 53, 54, 56, 57 và 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Ban hành quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị U.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Thành L được ly hôn với bà Trần Thị U.

Giấy chứng nhận kết hôn số 21 ngày 05 tháng 5 năm 1983 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường N3, quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp cho ông Phan Thành L và bà Trần Thị U không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Phan Thị Ngọc N, sinh ngày 12/01/1984, Phan Thị Ngọc M, sinh ngày 18/8/1985 và Phan Anh T, sinh ngày 22/9/1994, đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Ông L và bà U xác định tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông L và bà U xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ Án phí:

- Ông Phan Thành L phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0018828 ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Thị U phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2019/0064702 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông L đã nộp đủ án phí sơ thẩm. Bà U đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TPHCM,
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM
- TAND quận Bình Tân, TPHCM;
- Chi cục THADS quận Bình Tân, TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Khánh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Lệ Uyên Nguyễn Lê Thiên Hương Ngô Thị Kim Khánh

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TPHCM,
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM
- TAND quận Bình Tân, TPHCM;
- Chi cục THADS quận Bình Tân, TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Khánh

